

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				7,671
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	456	13,680,000
	Được chi trong ngày				13,687,671
	Đã chi trong ngày				13,675,350
	1. Dịch vụ				684,000
1	Điện bếp		1,500	456	684,000
	2. Kho				2,657,550
	Ăn chính				2,657,550
1	Bột mì	Kg	30,000	0.2	6,000
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.7	56,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	31.6	790,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tỳ	Kg	85,000	0.3	25,500
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.3	24,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	0.8	28,800
7	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.05	1,724,250
8	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	3. Đi chợ				10,333,800
	Ăn chính				10,333,800
1	Cà chua	Kg	38,000	5	190,000
2	Hành tây	Kg	24,000	1.3	31,200
3	Rau muống	Kg	28,000	9	252,000
4	Mực tươi	Kg	350,000	3	1,050,000
5	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.6	54,000
6	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	1.8	340,200
7	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	15.6	2,948,400
8	Thị là	Kg	83,000	0.2	16,600
9	Bánh kem tươi	Kg	122,000	22.8	2,781,600
10	Thịt sấn vai bò bì	Kg	180,000	2.5	450,000
11	Sữa chua	Kg	120,000	18.24	2,188,800
12	Hành khô	Kg	90,000	0.2	18,000
13	Hành lá	Kg	65,000	0.2	13,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				67,890,900
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				245,255,550
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			10,989	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				329,670,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				329,629,950
	Chênh lệch cuối ngày				12,321.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp